

Số: 08 /CBTT-CTCSCC

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN HỆ THỐNG QUẢN LÝ  
THÔNG TIN CÔNG TY**

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP.HCM

Trụ sở chính: 121 Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38 536 883 Fax: (028) 38 592 896

Người thực hiện công bố thông tin: ông Huỳnh Trí Dũng

Địa chỉ: 121 Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (08) 38 536 883 Fax: (08) 38 592 896

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh thông báo  
tình hình công bố thông tin:

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và  
hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



**Huỳnh Trí Dũng**

Số: 395 /CTCSCC

TPHCM, ngày 18 tháng 04 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng TPHCM thực hiện công bố thông tin **Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1/2025** với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG  
TP.HCM**

- Mã chứng khoán: CHS
- Địa chỉ: 121 Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (08) 38 536 883
- Fax: (08) 38 592 896
- Địa chỉ email nhận file dữ liệu: [sapulico.ids@gmail.com](mailto:sapulico.ids@gmail.com)
- Website: <https://www.chieusang.com/>

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC Quý 1/2025:

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không





Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/04/2025 tại đường dẫn: <https://www.chieusang.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

*Tài liệu đính kèm:*  
- BCTC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Huỳnh Trí Dũng**

PH.Đ.Đ. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý 1 năm 2025*

*Tháng 04 năm 2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025*

VND

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2025	01/01/2025
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>415.288.860.377</b>	<b>442.642.223.184</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>262.786.442.826</b>	<b>209.640.973.123</b>
1. Tiền	111	81.786.442.826	78.640.973.123
2. Các khoản tương đương tiền	112	181.000.000.000	131.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	20.000.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>93.457.397.466</b>	<b>192.419.051.827</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	48.466.096.123	158.327.258.720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	611.951.644	448.494.019
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	45.961.667.289	35.225.616.678
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.582.317.590)	(1.582.317.590)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>34.982.343.634</b>	<b>30.527.075.488</b>
1. Hàng tồn kho	141	38.169.136.915	33.713.868.769
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(3.186.793.281)	(3.186.793.281)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>4.062.676.451</b>	<b>10.055.122.746</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	81.714.098	114.193.249
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.980.962.353	9.940.929.497
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>24.670.394.250</b>	<b>27.171.829.370</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>13.685.522.895</b>	<b>13.995.999.149</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13.685.522.895	13.995.999.149
- Nguyên giá	222	76.981.471.891	76.981.471.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(63.295.948.996)	(62.985.472.742)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>10.984.871.355</b>	<b>13.175.830.221</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.984.871.355	13.175.830.221
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>439.959.254.627</b>	<b>469.814.052.554</b>

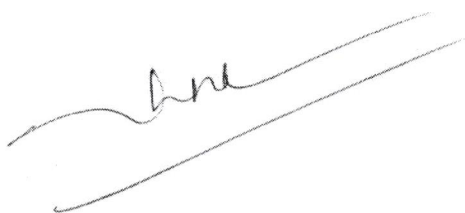
Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2025	01/01/2025
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>108.679.515.354</b>	<b>145.626.229.590</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>108.679.515.354</b>	<b>145.626.229.590</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	25.779.160.642	66.049.564.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	46.175.395.600	202.499.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		
4. Phải trả người lao động	314	1.844.612.028	44.510.542.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.579.180.229	666.096.361
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.545.563.701	15.509.536.131
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	14.755.603.154	18.687.990.754
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>331.279.739.273</b>	<b>324.187.822.964</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>330.932.135.269</b>	<b>323.840.218.960</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	284.000.000.000	284.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	284.000.000.000	284.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.649.392.000	4.649.392.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	42.282.743.269	35.190.826.960
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	35.190.826.960	(72.000.000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	7.091.916.309	35.262.826.960
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>347.604.004</b>	<b>347.604.004</b>
1. Nguồn kinh phí	431	347.604.004	347.604.004
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>439.959.254.627</b>	<b>469.814.052.554</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Duân Đông

Huỳnh Trí Dũng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 1 năm 2025**

VND

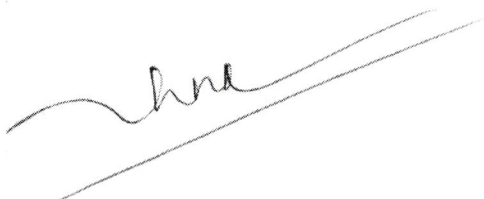
Chỉ tiêu	Mã số	Quý này		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	62.592.098.225	83.135.068.834	62.592.098.225	83.135.068.834
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	62.592.098.225	83.135.068.834	62.592.098.225	83.135.068.834
3. Giá vốn hàng bán	11	38.545.235.589	59.061.100.910	38.545.235.589	59.061.100.910
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	24.046.862.636	24.073.967.924	24.046.862.636	24.073.967.924
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.952.574.032	1.668.707.745	1.952.574.032	1.668.707.745
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17.132.826.461	16.663.757.152	17.132.826.461	16.663.757.152
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8.866.610.207	9.078.918.517	8.866.610.207	9.078.918.517
8. Thu nhập khác	31	24.835.179	29.980.000	24.835.179	29.980.000
9. Chi phí khác	32		5.980.000		5.980.000
10. Lợi nhuận khác	40	24.835.179	24.000.000	24.835.179	24.000.000
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8.891.445.386	9.102.918.517	8.891.445.386	9.102.918.517
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.799.529.077	1.842.183.703	1.799.529.077	1.842.183.703
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7.091.916.309	7.260.734.814	7.091.916.309	7.260.734.814

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Trương Thị Thùy Ngân

  
Nguyễn Thị Xuân Đông



  
Huỳnh Trí Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025*

VND

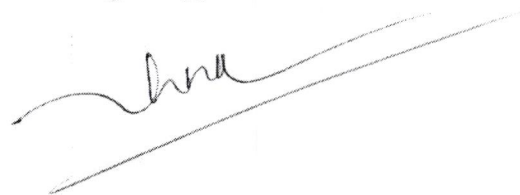
Chỉ tiêu	Mã số	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	218.816.839.480	216.949.870.629
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(70.834.153.175)	(118.678.003.567)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(61.316.535.285)	(54.911.772.535)
4. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(500.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.905.512.046	710.881.917
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.746.211.572)	(17.887.510.883)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>71.825.451.494</b>	<b>25.683.465.561</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.326.960.334	3.820.326.921
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(18.673.039.666)</b>	<b>53.820.326.921</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.942.125)	(16.942.015)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6.942.125)</b>	<b>(16.942.015)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>53.145.469.703</b>	<b>79.486.850.467</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>209.640.973.123</b>	<b>192.119.012.169</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>262.786.442.826</b>	<b>271.605.862.636</b>


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Trương Thị Thùy Ngân

  
Nguyễn Thị Xuân Đông

  
  
Huỳnh Trí Dũng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *Quý 1 năm 2025*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6039/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300423479 ngày 12/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/12/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 Châu Văn Liêm, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tư tỷ đồng chẵn), tương đương 28.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý vận hành, duy tu, sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát giao thông, bảng thông tin giao thông điện tử.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng;
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế, lập dự toán, lập hồ sơ mời thầu, giám sát thi công, quản lý điều hành dự án các công trình: chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát, bảng thông tin giao thông điện tử;
- Thi công xây lắp mới hệ thống: chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát, bảng thông tin giao thông điện tử.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



#### **IV . CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### **2 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

##### **3 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### **4 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## **5 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một tài sản. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

## **6 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

## **7 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **8 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**V . CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	43.385.400	32.340.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81.743.057.426	78.608.632.469
Các khoản tương đương tiền	181.000.000.000	131.000.000.000
	<b>262.786.442.826</b>	<b>209.640.973.123</b>

**2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	
	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>

**3 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	48.466.096.123	158.327.258.720
	<b>48.466.096.123</b>	<b>158.327.258.720</b>

**4 . Phải thu ngắn hạn khác**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng, chờ quyết toán	27.794.858.911	21.906.201.465
Dự thu lãi tiền gửi	950.753.425	325.139.727
Tạm ứng	90.000.000	-
Phải thu khác	17.126.054.953	12.994.275.486
	<b>45.961.667.289</b>	<b>35.225.616.678</b>

**5 . Hàng tồn kho**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.159.021.226	17.757.678.107
Công cụ, dụng cụ	101.451.000	92.574.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.804.318.020	15.759.269.993
Thành phẩm	104.346.669	104.346.669
	<b>38.169.136.915</b>	<b>33.713.868.769</b>

**Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh**

Số 121 Châu Văn Liêm, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**6 . Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	33.905.931.917	3.118.089.900	36.731.222.029	3.226.228.045	76.981.471.891
- Mua trong kỳ					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.905.931.917</b>	<b>3.118.089.900</b>	<b>36.731.222.029</b>	<b>3.226.228.045</b>	<b>76.981.471.891</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	20.164.465.624	3.010.984.523	36.731.222.029	3.078.800.566	62.985.472.742
- Khấu hao trong kỳ	280.526.254	5.875.000		24.075.000	310.476.254
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20.444.991.878</b>	<b>3.016.859.523</b>	<b>36.731.222.029</b>	<b>3.102.875.566</b>	<b>63.295.948.996</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	13.741.466.293	107.105.377	-	147.427.479	13.995.999.149
Tại ngày cuối kỳ	<b>13.460.940.039</b>	<b>101.230.377</b>	-	<b>123.352.479</b>	<b>13.685.522.895</b>

11/01/2024



7 . Chi phí trả trước

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê máy chủ ảo và lưu trữ trực tuyến	52.580.000	20.999.250
Các khoản khác	29.134.098	93.193.999
	<u><b>81.714.098</b></u>	<u><b>114.193.249</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế kinh doanh	10.844.125.170	13.012.950.203
Các khoản khác	140.746.185	162.880.018
	<u><b>10.984.871.355</b></u>	<u><b>13.175.830.221</b></u>

8 . Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	25.779.160.642	66.049.564.156
	<u><b>25.779.160.642</b></u>	<u><b>66.049.564.156</b></u>

**Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh**

Số 121 Châu Văn Liêm, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

**9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	83.144.908	-	797.816.449	1.216.004.345	501.332.804	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.950.153.028	-	1.799.529.077	-	3.150.623.951	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.907.631.561	-	5.680.189.963	1.101.564.000	329.005.598	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	14.664.130	14.664.130	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	<b>9.940.929.497</b>	<b>-</b>	<b>8.297.199.619</b>	<b>2.337.232.475</b>	<b>3.980.962.353</b>	<b>-</b>

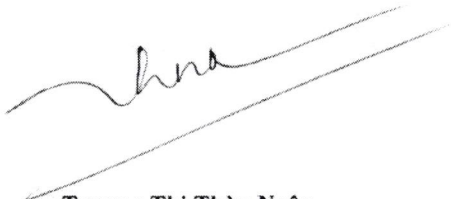
10 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản trích trước	3.579.180.229	666.096.361
	<b>3.579.180.229</b>	<b>666.096.361</b>

11 . Phải trả khác ngắn hạn


	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.545.563.701	15.509.536.131
	<b>16.545.563.701</b>	<b>15.509.536.131</b>

Người lập biểu



Trương Thị Thùy Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Đông

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Huỳnh Trí Dũng